

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.218.076.065.598	1.267.615.540.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.693.664.580	38.180.106.999
1. Tiền	111		57.693.664.580	38.180.106.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		166.910.477.807	194.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		166.910.477.807	194.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		931.676.945.384	1.010.785.566.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		812.363.440.188	916.175.443.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.039.704.971	54.884.922.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		101.931.395.685	71.601.891.752
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(34.657.595.460)	(31.876.690.776)
IV. Hàng tồn kho	140		54.069.581.024	16.870.152.573
1. Hàng tồn kho	141		61.664.313.497	24.464.885.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		(7.594.732.473)	(7.594.732.473)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.725.396.803	7.179.714.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		11.358.636	114.492.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.356.320.074	6.848.617.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		357.718.093	216.604.184
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		551.262.929.018	539.855.156.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.267.999.802	2.248.624.460
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.267.999.802	2.248.624.460
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		17.290.731.219	21.288.973.395



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.561.450.628	19.595.707.612
- Nguyên giá	222		138.317.171.536	138.317.171.536
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(122.755.720.908)	(118.721.463.924)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.639.280.591	1.693.265.783
- Nguyên giá	228		4.435.520.468	4.435.520.468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.796.239.877)	(2.742.254.685)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		54.390.620.556	56.821.267.290
- Nguyên giá	241		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(97.485.468.129)	(95.054.821.395)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		379.918.725	379.918.725
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		379.918.725	379.918.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		476.588.300.006	458.738.300.006
1. Đầu tư vào Công ty con	261		476.588.300.006	458.738.300.006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		435.358.710	378.072.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		435.358.710	378.072.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100 + 200)	280		1.769.338.994.616	1.807.470.697.582
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		841.057.124.511	888.362.548.097
I. Nợ ngắn hạn	310		839.440.174.331	886.745.597.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		332.871.464.537	359.292.699.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.690.905.652	7.795.372.233
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.374.429.689	1.374.429.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		638.292.816	298.944.175

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả người lao động	315		9.446.291.489	5.392.028.515
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		19.094.187.711	26.069.876.117
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		27.466.508.288	17.749.962.113
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		442.118.945.914	468.644.887.298
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		739.148.235	127.398.235
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1.616.950.180	1.616.950.180
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.616.950.180	1.616.950.180
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		928.281.870.105	919.108.149.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		928.281.870.105	919.108.149.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.917.718.399	16.743.997.779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.743.997.779	5.278.932.538
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.173.720.620	11.465.065.241
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.769.338.994.616	1.807.470.697.582

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

1.C.P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		959.229.962.387	458.927.972.616	1.359.381.542.759	715.142.736.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		959.229.962.387	458.927.972.616	1.359.381.542.759	715.142.736.566
4. Giá vốn hàng bán	11		944.822.468.235	454.721.764.301	1.339.103.714.171	708.109.845.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.407.494.152	4.206.208.315	20.277.828.588	7.032.891.339
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		26.716.294.642	20.446.827.149	45.399.948.399	36.399.615.193
8. Chi phí tài chính	23		11.684.678.318	1.478.345.653	15.993.201.261	2.816.742.089
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		10.451.422.115	639.650.378	13.928.605.513	1.246.549.314
9. Chi phí bán hàng	25		1.363.030.643	1.718.477.304	2.454.327.399	2.956.281.175
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.097.985.442	16.638.469.844	36.982.211.274	30.982.886.677
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 -23) - (25 + 26)	30		3.978.094.391	4.817.742.663	10.248.037.053	6.676.596.591
12. Thu nhập khác	31		70.509.349	2.135.094.905	198.775.700	3.532.975.184
13. Chi phí khác	32		2.516.181	551.414.988	273.092.133	1.751.706.659
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		67.993.168	1.583.679.917	(74.316.433)	1.781.268.525
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.046.087.559	6.401.422.580	10.173.720.620	8.457.865.116
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	500.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.046.087.559	6.401.422.580	10.173.720.620	8.457.365.116

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2026
Phó Tổng Giám Đốc

Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2026

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	10.173.720.620	8.457.865.116
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.518.888.910	6.641.142.122
	- Các khoản dự phòng	03	2.780.904.684	(2.429.815.435)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.744.904	(107.935.055)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.706.747.139)	(33.118.265.918)
	- Chi phí lãi vay	06	13.928.605.513	1.246.549.314
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.726.117.492	(19.310.459.856)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	78.013.724.162	25.085.036.017
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(37.199.428.451)	(66.157.351.608)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(21.521.973.386)	21.679.936.723
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	45.848.316	(359.325.796)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.525.462.970)	(702.709.965)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(382.386.774)	(516.366.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.156.438.389	(40.281.740.518)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.000.000.000)	(163.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	186.000.000.000	150.000.000.000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.916.137.140	1.689.698.642
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.916.137.140	(11.310.301.358)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2				
3	Tiền thu từ đi vay	33	503.642.209.028	245.965.343.505
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(530.209.266.412)	(301.851.460.731)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.567.057.384)	(55.886.117.226)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.505.518.145	(107.478.159.102)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.180.106.999	177.513.572.081
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.039.436	166.325.561
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	57.693.664.580	70.201.738.540

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh

Bùi Tuấn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Rach Dừa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ: Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ: Số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thẳng - Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thẳng - Tp.HCM



Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - Phường Yên Hòa - Tp. Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Xuân Hòa - Tp. Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) đúng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tồn thất không thu hồi được: theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết: theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết: theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoàn lưu

- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	VND	Nguyên tệ	Tổng cộng (sau quy đổi)	VND	Nguyên tệ	Tổng cộng (sau quy đổi)
- Tiền mặt	1 642 232 407	6240,74	1 804 965 943	803 582 845	6240,74	966 135 400
- Tiền gửi ngân hàng	55 314 895 132	21869,41	55 888 698 637	35 313 449 059	72909,98	37 213 971 599
Ngân hàng VCB	15 725 281 723	938,55	15 749 183 481	16 758 477 022	3908,26	16 859 641 710
Ngân hàng PVCombank	23 845 172 630	252,53	23 851 765 178	3 627 462 047	252,53	3 634 047 272
Ngân hàng BIDV	5 842 582 037	20514,42	6 381 611 111	5 879 315 835	68568,78	7 667 383 911
Ngân hàng MB	4 484 517 731	16,33	4 484 945 133	408 111 696	32,83	408 967 804
Ngân hàng SHB	3 018 089 090		3 018 089 090	7 468 661 927		7 468 661 927
Ngân hàng VIB	1 446 513 958	0,5	1 446 527 011	92 298 282	0,5	92 311 320
Ngân hàng Oceanbank	645 466 949	147,08	649 306 619	561 473 048	147,08	565 308 453
Ngân hàng khác	307 271 014		307 271 014	517 649 202		517 649 202
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền						
Cộng	56 957 127 539	28110,15	57 693 664 580	36 117 031 904	79150,72	38 180 106 999

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a1/ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
Tiền VND gửi tại PVCombank	10 354 794 521	10 354 794 521		86 000 000 000	86 000 000 000	
Tiền VND gửi tại Ngân hàng MB	25 457 958 904	25 457 958 904		10 000 000 000	10 000 000 000	
Tiền VND gửi tại Ngân hàng SHB	112 266 068 493	112 266 068 493		90 000 000 000	90 000 000 000	
Tiền VND gửi tại Ngân hàng Quốc tế	10 000 000 000	10 000 000 000				
Ngân hàng Oceanbank	8 831 655 889	8 831 655 889		8 600 000 000	8 600 000 000	

Cộng	166 910 477 807	166 910 477 807		194 600 000 000	194 600 000 000	
a2/ Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	476 588 300 006		476 588 300 006	458 738 300 006		458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	38 250 000 000		38 250 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	812 363 440 188		916 175 443 457	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	174 572 373 195		404 113 359 153	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN	206 659 880 554		175 702 193 332	
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	88 004 953 376		212 433 763 114	
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)	14 255 904 246		20 718 703 750	
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	144 955 216 153			
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	56 117 780 370			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	127 797 332 294		103 207 424 108	
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Nội bộ Tổng công ty	7 386 639 867		15 684 647 139	
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	7 147 470 122		13 157 712 595	
Công ty TNHH PVChem - Tech			432 593 237	
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	2 101 855			
Công ty TNHH PVChem-CS	160 267 890		1 256 651 307	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	76 800 000		837 690 000	
Nội bộ trong Tập đoàn	210 106 553 827		276 441 099 662	
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	88 004 953 376		212 433 763 114	
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)	14 255 904 246		20 718 703 750	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	20 271 772 542		13 798 254 786	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	36 105 818 234			

Chi nhánh TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm dịch vụ kỹ thuật	11 880 322 164		2 208 970 889
LIÊN DOANH VIỆT - NGÀ VIETSOVPETRO - HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ CÁC LÔ 01/17&02/17	10 485 471 600		9 065 552 400
CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH-CÔNG TY TNHH - TỔNG CÔNG TY THẨM ĐO KHAI THÁC DẦU KHÍ (LÔ 01/97 & 02/97)	11 618 160 902		7 626 434 148
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5 627 596 579		
Công ty Hoàng Long	5 016 695 137		4 217 307 962
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920		2 737 079 920
Công ty Hoàn Vũ	1 959 665 130		1 491 918 696
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1 395 178 022		1 395 178 022
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I	451 038 046		451 038 046
Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm đo Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	208 634 118		208 634 118
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500		47 261 500
CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ	27 074 941		27 074 941
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	11 141 896		13 927 370
TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CÔNG TY CỔ PHẦN (PVMR)	2 785 474		

4. Phải thu khác

Phải thu khác			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			85 329 564 405		47 458 015 249	
- Phải thu người lao động						
- Ký cược, ký quỹ			1 625 847 859		947 012 564	
- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ			14 975 983 421		23 196 863 939	
- Phải thu khác			101 931 395 685		71 601 891 752	
Cộng						
b/ Dài hạn						
- Ký cược, ký quỹ			2 267 999 802		2 248 624 460	
Cộng			2 267 999 802		2 248 624 460	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	66 376 226 710	31 718 631 250		31 876 690 776		
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm đo Khai thác Dầu khí Trong nước	208 634 118			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		

Công ty CP Bio Farm Việt Nam	35 889 280 000	31 718 631 250			
Các đối tượng khác	7 716 749 191			7 796 969 191	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	66 376 226 710	31 718 631 250		31 876 690 776	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	16 252 706 250			
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25 282 385 094		7 418 774 395	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	20 129 222 153	- 7 594 732 473	16 574 395 451	- 7 594 732 473
- Hàng gửi đi bán			471 715 200	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61 664 313 497	- 7 594 732 473	24 464 885 046	- 7 594 732 473

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	379 918 725	379 918 725	379 918 725	379 918 725
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
I. Số dư đầu năm	27 685 446 013	99 585 811 758	9 419 038 508	1 585 875 257	41 000 000	138 317 171 536
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con						
Số dư cuối kỳ	27 685 446 013	99 585 811 758	9 419 038 508	1 585 875 257	41 000 000	138 317 171 536
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23 051 120 353	85 776 504 427	8 684 532 680	1 168 306 464	41 000 000	118 721 463 924
Khấu hao trong kỳ	233 706 276	3 640 509 708	160 041 000			4 034 256 984
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						

Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con						
Số dư cuối kỳ	23 284 826 629	89 417 014 135	8 844 573 680	1 168 306 464	41 000 000	122 755 720 908
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4 634 325 660	13 809 307 331	734 505 828	417 568 793		19 595 707 612
- Tại ngày cuối kỳ	4 400 619 384	10 168 797 623	574 464 828	417 568 793		15 561 450 628

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.710.294.637đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 239 929 803			1 502 324 882		2 742 254 685
- Khấu hao trong năm	53 985 192					53 985 192
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	1 293 914 995			1 502 324 882		2 796 239 877
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1 693 265 783					1 693 265 783
- Tại ngày cuối kỳ	1 639 280 591					1 639 280 591

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BDSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45 350 429 264	27 918 649 612	12 966 633 458	266 666 000	8 552 443 061	95 054 821 395

Khấu hao trong kỳ	1 463 212 338	654 215 010		4 999 998	308 219 388	2 430 646 734
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	46 813 641 602	28 572 864 622	12 966 633 458	271 665 998	8 860 662 449	97 485 468 129
Giá trị còn lại của BDS DT						
- Tại ngày đầu năm	31 986 069 804	8 724 175 523		5 914 000	16 105 107 963	56 821 267 290
- Tại ngày cuối kỳ	30 522 857 466	8 069 960 513		914 002	15 796 888 575	54 390 620 556

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.685.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	11 358 636	163 942 562
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí mua đồ dùng văn phòng phục vụ công việc	11 358 636	114 492 666
b/ Dài hạn	435 358 710	1 272 619 387
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí phục vụ tăng vốn	435 358 710	378 072 996
Cộng	446 717 346	1 436 561 949

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm				Đầu năm
	Nguyên tệ	VND	Tăng		Giảm		
			Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
a/ Vay ngắn hạn	2 164 000	442 118 945 914	2 164 000	503 683 325 028		530 209 266 412	468 644 887 298
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng VIB		74 206 513 700		74 206 513 700			
Vay ngắn hạn VND của BIDV_SGD 3		5 168 851 380				344 185 777 562	349 354 628 942
Vay ngắn hạn VND của Vietcombank Tây Hà Nội		55 248 694 722		29 412 613 322		93 454 176 956	119 290 258 356
Vay ngắn hạn VND - PVCombank - TT Hội sở		127 321 218 602		219 890 530 496		92 569 311 894	
Vay ngắn hạn VND NH Hàng Hải (MSB) CN HN		23 293 995 890		23 293 995 890			
Vay ngắn hạn VND của MB-CN thăng long		99 996 767 620		99 996 767 620			
Vay ngắn hạn USD- VIB SGD	2 164 000	56 882 904 000	2 164 000	56 882 904 000			
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)							
Cộng	2 164 000	442 118 945 914	2 164 000	503 683 325 028		530 209 266 412	468 644 887 298

c/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ	Đầu năm
127 321 218 602	

14. Phải trả người bán

Khoản mục:

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ H.K.T

Cuối kỳ	Đầu năm
332 871 464 537	359 292 699 542
34 717 228 452	22 947 833 437
5 701 022 380	14 218 052 320

Công ty CP Hoà chất Việt Trì	36 342 608 749	72 910 260 821
CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ	24 882 856 043	42 235 212 906
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	25 248 871 560	21 308 889 687
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	51 669 563 212	128 992 393 606
VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	30 645 007 380	
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 535 609 819	10 174 945 746
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	77 861 775 027	
- Phải trả cho các đối tượng khác	15 266 921 915	46 505 111 019
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	332 871 464 537	359 292 699 542
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Trong nội bộ Tổng công ty:	107 473 118 591	165 028 744 467
Công ty CP Hòa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	19 074 000	19 074 440
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 535 609 819	10 174 945 746
Công ty TNHH PVChem - CS		4 533 440 988
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	51 669 563 212	128 992 393 606
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	25 248 871 560	21 308 889 687
Trong nội bộ Tập đoàn:	59 829 951 214	65 377 686 166
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)	34 717 228 452	22 947 833 437
CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ	24 882 856 043	42 235 212 906
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	161 568 000	152 200 746
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	63 195 719	34 501 077
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	5 103 000	7 938 000
15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:	1 374 429 689	1 374 429 689

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5 690 034 574	5 690 034 574	
Thuế xuất nhập khẩu	-	273 267 023	273 267 023	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
Thuế Thu nhập cá nhân	259 302 890	1 981 931 971	1 602 942 045	638 292 816
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuê đất	-	2.003.858.260	2 003 858 260	
Thuế nhà thầu	39.641.285	- 39 641 285		
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-			
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí		180 000	180 000	
Các khoản phải nộp khác				
Cộng	298 944 175	9 909 630 543	9 570 281 902	638 292 816
b/ Phải thu				
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT	216.604.184	1 565 978 056	1.424.864.147	357 718 093
Cộng	216 604 184	1 565 978 056	1 424 864 147	357 718 093

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	19 094 187 711	26 069 876 117
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	10 121 916 917	4 599 333 420
- Chi phí lãi vay dự trả	8 173 089 479	7 769 946 936
- Các khoản trích trước khác	799 181 315	13 700 595 761
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	19 094 187 711	26 069 876 117

18. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	181 259 973	187 779 819
- Các khoản phải trả phải nộp khác	27 291 123 999	17 558 036 184
Cộng	27 466 508 288	17 749 962 113
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

19. Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

20. Dự phòng phải trả	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a. Ngắn hạn				
Dự phòng khác				
Cộng				1 616 950 180
b. Dài hạn	1 616 950 180			1 616 950 180
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 616 950 180			1 616 950 180
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Cộng	1 616 950 180			1 616 950 180

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 278 932 538	908 643 084 244
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					11 465 065 241	11 465 065 241
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 000 000 000	- 1 000 000 000
- Chia cổ tức						
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	16 743 997 779	919 108 149 485
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					10 173 720 620	10 173 720 620
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 000 000 000	- 1 000 000 000
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	25 917 718 399	928 281 870 105

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

292 313 800 000

292 313 800 000

519 630 830 000

519 630 830 000

811 944 630 000

500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm

811 944 630 000

811 944 630 000

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
24. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	28.110,15	79.150,72
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 344 744 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẰNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
Công ty TNHH TM Xây dựng Phanxipang	80 220 000	

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo Tổng hợp tài chính

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 359 381 542 759</u>	<u>715 142 736 566</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 223 131 749 505	648 290 530 019
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	136 249 793 254	66 852 206 547
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	<i>4 346 053 145</i>	<i>12 645 994 129</i>
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	2 932 800 915	3 410 180 452
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	2 894 162	4 053 216 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	55 088 829	951 947 133
Công ty TNHH PVChem - Tech	130 003 500	186 524 172
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	734 158 693	
Công ty TNHH PVChem - CS	491 107 046	4 044 126 372
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 359 381 542 759</u>	<u>715 142 736 566</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 223 131 749 505	648 290 530 019
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	136 249 793 254	66 852 206 547
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 198 601 241 077	639 382 824 793
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140 502 473 094	69 434 593 234
- Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho		- 707 572 800
Cộng	<u>1 339 103 714 171</u>	<u>708 109 845 227</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 689 692 360	5 917 571 064
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38 687 273 584	29 995 766 708
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22 982 455	486 277 421
Cộng	<u>45 399 948 399</u>	<u>36 399 615 193</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	13 928 605 513	1 246 549 314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	611 595 748	21 670 235
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 453 000 000	1 548 522 540
Cộng	<u>15 993 201 261</u>	<u>2 816 742 089</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thưởng, bồi thường		1 004 205 825
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		893 232 685
- Các khoản khác	198 775 700	1 635 536 674
Cộng	<u>198 775 700</u>	<u>3 532 975 184</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	- 128 653 375	678 327 071
- Các khoản bị phạt		63 510 589

- Các khoản khác	401 745 508	1 009 868 999
Cộng	<u>273 092 133</u>	<u>1 751 706 659</u>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>36 982 211 274</u>	<u>30 982 886 677</u>
---	------------------------------	------------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Chi phí nhân công	17 610 299 245	16 544 214 745
Chi phí khấu hao	48 525 090	64 485 090
Chi phí dự phòng	2 861 124 684	
Chi phí thuê nhà	2 579 712 720	2 768 608 032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 760 226 501	4 605 840 670
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8 122 323 034	6 999 738 140

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>2 454 327 399</u>	<u>2 956 281 175</u>
---	-----------------------------	-----------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao	279 917 772	302 380 339
Chi phí vận chuyển	111 012 038	47 650 431
Chi phí thuê kho	176 039 960	104 042 400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	970 297 096	1 126 800 529
Các khoản chi phí bán hàng khác	917 060 533	1 375 407 476

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	19 063 299 245	18 698 458 514
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 518 888 910	6 641 142 122
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155 535 282 181	100 163 122 377
- Chi phí khác bằng tiền	10 159 967 801	13 658 613 110
Cộng	<u>191 277 438 137</u>	<u>139 161 336 123</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc